

Số: **2964/QĐ-UBND**

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Sở Văn hóa và Thể thao có trách nhiệm cập nhật các thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế có trách nhiệm niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử của đơn vị; triển khai thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm cập nhật các thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ thủ tục hành chính số 01 Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn

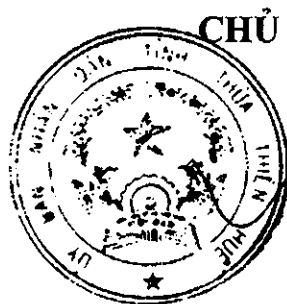
hóa lĩnh vực văn hóa và thể thao thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm xây dựng quy trình giải quyết thủ tục hành chính này theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục KSTTHC (VP Chính phủ) (gửi qua mạng);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (gửi qua mạng);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CCHC, VH, HCC.



CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ



Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC
VĂN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP
HUYỆN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*(Ban hành theo Quyết định số: 2964 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế |
|-----------|--|----------------------------|-------------------------------------|--|---|
| 1. | Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện cấp) | 07 ngày làm việc | Trung tâm Hành chính công cấp huyện | <p>- Tại thành phố Huế, TX Hương Trà, TX Hương Thủy:</p> <p>+ Từ 01 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy;</p> <p>+ Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy;</p> <p>Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng.</p> <p>Tại các khu vực khác:</p> <p>+ Từ 01 đến 05: mức thu lệ phí là 3.000.000 đồng/giấy;</p> <p>+ Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.</p> <p>Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.</p> | Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2018 |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh karaoke (thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện cấp)

1.1. Trình tự thực hiện:

- Hộ kinh doanh cá thể gửi đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke đến Trung tâm hành chính công cấp huyện.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Văn hóa và Thông tin trình UBND cấp huyện cấp giấy phép kinh doanh (hoặc cấp giấy phép kinh doanh trong trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền); trường hợp không cấp giấy phép phải lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

- Thời gian tiếp nhận và trả kết quả:

+ Buổi sáng: Từ 08h00 đến 11h00

+ Buổi chiều: Từ 13h30 đến 16h30

- Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Hành chính công cấp huyện.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Hành chính công cấp huyện.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke (Mẫu 3 ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012);

(2) Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): UBND cấp huyện hoặc Phòng Văn hóa và Thông tin trong trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Văn hóa và Thông tin

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép

1.8. Phí, lệ phí:

- Tại thành phố Huế, TX Hương Trà, TX Hương Thủy:

+ Từ 01 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy;

+ Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy;
Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng.

Tại các khu vực khác:

+ Từ 01 đến 05: mức thu lệ phí là 3.000.000 đồng/giấy;
+ Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.

Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke (Mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*

(1) Phòng karaoke phải có diện tích sử dụng từ 20m² trở lên, không kể công trình phụ, đảm bảo điều kiện về phòng, chống cháy nổ.

(2) Không được đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Khi hoạt động kinh doanh karaoke, chủ cơ sở kinh doanh phải tuân thủ theo các quy định sau đây:

(1) Chỉ được sử dụng bài hát đã được phép phổ biến; băng, đĩa đã dán nhãn kiểm soát theo quy định;

(2) Mỗi phòng karaoke chỉ được sử dụng một nhân viên phục vụ từ 18 tuổi trở lên; nếu nhân viên phục vụ là người làm thuê thì phải có hợp đồng lao động và được quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động;

(3) Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ trường hợp phòng karaoke trong các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng từ 4 sao trở lên hoặc hạng cao cấp được hoạt động sau 12 giờ đêm nhưng không quá 2 giờ sáng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng.

- Thông tư số 04/2009/TT-BVHTT ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ.

- Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT.

- Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính ngày 10/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

** Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

....., ngày..... tháng..... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH KARAOKE**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh

(viết bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp.....
nơi cấp.....

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép

- Địa chỉ kinh doanh:

- Tên nhà hàng karaoke (nếu có):

- Số lượng phòng karaoke:

- Diện tích cụ thể từng phòng:

3. Cam kết

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy phép kinh doanh./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/

CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)